

Flörta - Konversation

Esperanto

Ĉu mi povas aliĝi al vi?

Fråga om du får sätta dig vid någons bord eller bredvid någon i baren

Ĉu mi povas aĉeti trinkon al vi?

Fråga om du får köpa en drink åt personen

Ĉu vi venas ĉi tien ofte?

Starta en konversation

Do, kion vi faras profesie?

Få igång en konversation

Ĉu vi volas danci?

Fråga någon om de vill dansa med dig

Ĉu vi ŝatus freŝan aeron?

Fråga en person om de vill gå utomhus tillsammans med dig

Ĉu vi volas iri al malsama partio?

Fråga en person om de vill följa med till ett annat ställe

Ni foriru!

Uppmana en person att lämna festen tillsammans med dig

Mia loko aŭ la via?

Fråga en person om var ni ska spendera natten tillsammans

Ĉu vi volas rigardi filmon en mia loko?

Bjud in en person att se på en film hemma hos dig

Ĉu vi havas planojn ĉi-vespere?

Indirekt sätt att be om en dejt

Ĉu vi volas tagmanĝi/vespermanĝi kun mi iam?

Fråga ut någon på en dejt

Vietnamesiska

Anh/Em ngồi/đứng cùng em/anh được không?

Cho anh/em mời em/anh một ly nhé?

Em/Anh có hay đến đây không?

Anh/Em làm nghề gì?

Anh/Em có muốn nhảy cùng em/anh không?

Chúng ta ra ngoài cho thoáng đi?

Em/Anh có muốn đi chỗ khác không?

Chúng ta đi đi!

Mình về chỗ anh/em hay chỗ em/anh?

Em/Anh có muốn về nhà anh/em xem phim không?

Tối nay em/anh đã có kế hoạch gì chưa?

Khi nào chúng mình cùng đi ăn trưa/ăn tối nhé?

Ĉu vi volas iri akiri kafon?

Fråga en person om de vill spendera lite tid tillsammans för att lära känna varandra

Anh/Em có muốn đi uống một ly cà phê không?

Ĉu mi povas akompani/veturi vin hejmen?

Visa intresse för att inte ännu avsluta kvällen

Để anh/em đưa em/anh về nhé?

Ĉu vi volas renkonti denove?

Fråga om ännu en dejt

Khi nào chúng mình lại đi chơi tiếp nhé?

Dankon por bela vespero! Havu grandan nokton!

Artigt sätt att avsluta kvällen

Cảm ơn anh/em vì một buổi tối tuyệt vời! Chúc anh/em ngủ ngon!

Ĉu vi ŝatus veni ene por kafo?

Bjud in en person till dig

Anh/Em có muốn vào nhà uống một ly cà phê không?

Flörta - Ge komplimanger

Esperanto

Vi estas belega!

Ge någon en komplimang för deras utseende

Vietnamesiska

Anh thật đẹp trai!/Em thật (xinh) đẹp!

Vi estas amuza!

Ge någon en komplimang för deras humor

Anh/Em thật hài hước!

Vi havas belajn okulojn!

Ge någon en komplimang för deras ögon

Anh/Em có đôi mắt thật đẹp!

Vi estas granda dancisto!

Ge någon en komplimang för deras skicklighet på dansgolvet

Anh/Em nhảy đẹp quá!

Vi aspektas bela en tiu robo/ĉemizo!

Ge någon en komplimang för deras moderiktighet/kroppsfigur

Anh/Em mặc cái áo/váy này rất đẹp!

Mi estas pensanta pri vi la tutan tagon!

Visa att du gillar personen väldigt mycket

Cả ngày hôm nay anh/em chỉ nghĩ đến em/anh!

Ĝi estas estita vere bona, paroli kun vi!

Ge en komplimang i slutet av konversationen

Nói chuyện với anh/em rất vui!

Flörta - Att säga nej

Esperanto

Mi ne estas interesita.

Artigt sätt att avböja

Vietnamesiska

Tôi không có hứng thú.

Lasu min sola.

Rättframt sätt att avböja

Để tôi yên.

Foriru!

Ohövligt sätt att avböja

Đi đi!/Biển đi!

Ne tuŝu min!

Säg nej när den andra personen gör fysiska närmanden

Đừng đụng vào tôi!

Akiru viajn manojn de mi!

Protestera när den andra personen tar på dig

Bỏ tay ra khỏi người tôi!